



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Trung tâm Phân tích và Kiểm định địa chất
Laboratory:	Geological Analysis and Verification Center
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Organization:	Vietnam Department of Geology and Minerals
Số hiệu/ Code:	VILAS 032
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực Field	Hóa Chemical
Người quản lý Laboratory manager	Đinh Đức Anh
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Từ ngày /12/2025 đến ngày 27/12/2030
Địa chỉ / Address:	Km9, Đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội Km9, Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi City
Địa điểm / Location:	Km9, Đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội Km9, Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi City
Điện thoại/ Tel:	(84 24) 3854 2266
E-mail:	ttptvilas032@gmail.com
Website	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 032****Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá****Field of testing: Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Silicat <i>Silicates</i>	Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silic dioxit (SiO₂) content Gravimetric method</i>	20 % (m/m)	TCVN 9911:2013
2.		Xác định hàm lượng titan Phương pháp đo quang <i>Determination of titanium oxide Photometric Method</i>	0,05 % (m/m)	TCVN 9913:2013
3.		Xác định hàm lượng chất mất khi nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss on ignition content Gravimetric method</i>	0,01% (m/m)	TCVN 11784- 4:2017
4.		Xác định hàm lượng nhôm Phương pháp chuẩn độ complexon <i>Determination of Aluminum content Complexon Titrimetric method</i>	0,1% (m/m)	TCVN 9915:2013
5.		Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ bicomat <i>Determination of total iron content Bicomat Titrimetric method</i>	1,0 % (m/m)	TCVN 9914:2013
6.		Xác định hàm lượng canxi oxit Phương pháp chuẩn độ complexon <i>Determination of calcium oxide content Complexon Titrimetric method</i>	0,5 % (m/m)	TCVN 9912:2013
7.		Xác định hàm lượng magiê oxit Phương pháp chuẩn độ complexon <i>Determination of magnesium oxide content Complexon Titrimetric method</i>	0,02 % (m/m)	TCVN 9916 2013
8.		Xác định hàm lượng photpho Phương pháp đo màu <i>Determination of Photpho content Spectrophotometric method</i>	(0,01~1) % (m/m)	TCVN 11784- 1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 032

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Silicat <i>Silicates</i>	Xác định hàm lượng sắt (II) Phương pháp thể tích <i>Determination of Iron (II) content Titration method</i>	(0,2~20) % (m/m)	TCVN 11784- 5:2017
10.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfur content Gravimetric method</i>	(0,2~5) % (m/m)	TCVN 11787- 2:2017
11.	Bôxít <i>Bauxites</i>	Xác định hàm lượng chất mất khi nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss on ignition content Gravimetric method</i>	(1,0~30) % (m/m)	TCNB 02 – VI PTH/18
12.		Xác định hàm lượng photpho Phương pháp đo màu xanh molipden <i>Determination of Phosphorus content Spectrophotometric method blue molipden</i>	(0,005~1) % (m/m)	TCNB BX.11- HH/18
13.		Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp khối lượng <i>Determination of total sulfur content Gravimetric method</i>	(0,05~5) % (m/m)	TCNB BX.12- HH/18
14.		Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silic dioxit (SiO₂) content Gravimetric method</i>	(0,2~50) % (m/m)	TCNB 02- I PTH/18
15.		Xác định hàm lượng titan Phương pháp đo quang <i>Determination of titanium oxide Photometric method</i>	(0,02~50) % (m/m)	TCNB 02- II PTH/18
16.		Xác định hàm lượng nhôm Phương pháp chuẩn độ complexon <i>Determination of Aluminum content Complexon Titrimetric method</i>	(0,2~60) % (m/m)	TCNB 02- III PTH/18
17.		Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ bicomat <i>Determination of total iron content Bicomat Titrimetric method</i>	(1,0~40) % (m/m)	TCNB 02- IV PTH/18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 032

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Bôxít <i>Bauxites</i>	Xác định hàm lượng sắt II Phương pháp chuẩn độ bicomat <i>Determination of iron II content Bicomat Titrimetric method</i>	(0,2~20) % (m/m)	TCNB BX 09- HH/18
19.	Đất đá và quặng chứa vàng <i>Gold bearing rocks, soils & ores</i>	Xác định hàm lượng vàng và bạc Phương pháp nung luyện. <i>Determination of gold and silver Fire assay fusion method</i>	Au: (0,4~1000) g/T Ag: 10-1000 g/T	TCVN 9919:2013
20.		Xác định hàm lượng vàng Phương pháp cộng kết, hấp thụ nguyên tử ngọn lửa Axetylen <i>Determination of gold content Coprecipitation by flame atomic absorption method</i>	(0,1~100)g/T	TCVN 11783- 3:2017
21.		Xác định hàm lượng bạc Phương pháp cộng kết, hấp thụ nguyên tử ngọn lửa Axetylen <i>Coprecipitation by flame atomic absorption method</i>	(1~1000) g/T	TCVN 11783- 2:2017
22.	Quặng đồng, chì, kẽm <i>Cooper, lead, zinc ores</i>	Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ bicomat <i>Determination of total iron content Bicomat Titrimetric method</i>	0,1% (m/m)	TCVN 13596- 5:2022
23.		Xác định hàm lượng chì Phương pháp chuẩn độ iot <i>Determination of Lead content Iode Titrimetric method</i>	0,5 % (m/m)	TCNB. 06 -III PTH/18
24.		Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total sulfur content Gravimetric method</i>	0,5 % (m/m)	TCVN 13596- 4:2022
25.	Quặng mangan <i>Manganes ores</i>	Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ bicomat <i>Determination of total iron content Bicomat Titrimetric method</i>	(0,1~30) % (m/m)	TCVN 11755- 2:2017
26.		Xác định hàm lượng mangan tổng số Phương pháp Morh <i>Total manganese content Morh method</i>	(0,1~50) % (m/m)	TCNB 05-II PTH/18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 032

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
27.	Quặng mangan <i>Manganes ores</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total Sulfur (S) content Gravimetric method</i>	(0,05~5) % (m/m)	TCNB Mn. 04 – HH/18
28.		Xác định hàm lượng photpho (P) Phương pháp đo màu <i>Determination of Phospho (P) content Spectrophotometric method</i>	(0,005~1) % (m/m)	TCVN 11755- 4:2017
29.		Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silic dioxit (SiO₂) content Gravimetric method</i>	(0,02~50) % (m/m)	TCVN 11755- 1:2017
30.	Quặng thiếc <i>Tin ores</i>	Xác định hàm lượng thiếc Phương pháp chuẩn độ thể tích <i>Determination of tin content Titrimetric method</i>	0,05 % (m/m)	TCVN 11825- 1:2017
31.		Xác định hàm lượng vonfram Phương pháp đo quang <i>Determination of Vonfram content Photometric method</i>	0,005 % (m/m)	TCVN 11825- 5:2017
32.	Quặng sắt <i>Iron ores</i>	Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ bicromat <i>Determination of total iron content Bicromat Titrimetric method</i>	(1~50) % (m/m)	TCNB SA.06 – HH/18
33.		Xác định hàm lượng sắt(II) Phương pháp chuẩn độ bicromat <i>Determination of Iron (II) content Bicromat Titrimetric method</i>	(0,05~30) % (m/m)	TCNB SA.07 – HH/18
34.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng canxi Phương pháp chuẩn độ complexon <i>Determination of Calcium content Complexon Titrimetric method</i>	0,5 % (m/m)	TCNB 09 - I PTH/18
35.		Xác định hàm lượng magiê Phương pháp F-AAS <i>Determination of magnesium F-AAS method</i>	(10 ⁻³ ~5)% (m/m)	TCVN 9908:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 032

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
36.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng natri và kali- Phương pháp F-AAS <i>Determination of Sodium and Potassium content by flame F-AAS method</i>	(10 ⁻³ ~5)% (m/m)	TCVN 9909:2013
37.		Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp đo quang <i>Determination of total Iron content Photometric method</i>	(0,05~5)% (m/m)	TCNB 09 - II PTH/18
38.		Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silic dioxit (SiO₂) content Gravimetric method</i>	(0,1~30)% (m/m)	TCNB ĐV 01-HH/18
39.		Xác định hàm lượng titan dioxit (TiO ₂) Phương pháp đo màu với thuốc thử Hydropeoxit <i>Determination of Titandioxit (TiO₂) content Spectrophotometric method</i>	(0,005~2)% (m/m)	TCNB ĐV 02 – HH/18
40.		Xác định hàm lượng mangan tổng số (Mn) Phương pháp đo màu <i>Determination of total Mangan content Spectrophotometric method</i>	(0,01~1)% (m/m)	TCNB ĐV 06 – HH/18
41.		Xác định hàm lượng chất không tan (CKT) Phương pháp khối lượng <i>Determinition of indissoluble Ash Gravimetric method</i>	(0,2~30)% (m/m)	TCNB ĐV 08 – HH/18
42.		Xác định hàm lượng phot pho (P ₂ O ₅) Phương pháp đo màu <i>Determination of Phospho (P₂O₅) content Spectrophotometric method</i>	(5.10 ⁻³ -2) % (m/m)	TCNB ĐV 09 – HH/18
43.		Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂), canxi oxit (CaO), magie oxit (MgO) Phương pháp khối lượng và chuẩn độ complexon <i>Determination of Silicdioxit (SiO₂), Canxioxit (CaO) and Magieoxit (MgO) content Gravimetric and Complexon Titrimetric method.</i>	SiO ₂ : (0,1~30) % CaO: (0,1~5) % MgO: (0,1~5) % (m/m)	TCNB ĐV 12-HH/18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 032

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Quặng antimon <i>Antimony ores</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfur content Gravimetric method</i>	0,5 % (m/m)	TCNB 07-II PTH/18
45.	Quặng Barit <i>Barit ores</i>	Xác định hàm lượng bari Phương pháp khối lượng <i>Determination of Bari content Gravimetric method</i>	0,2 % (m/m)	TCNB BA.01 – HH/18
46.	Đá xây dựng <i>Rocks</i>	Xác định độ trắng <i>Determination of whiteness</i>	(30 ~ 90) %	TCNB 02-ĐT/12
47.	Đất, đá và quặng <i>Soils, rocks and ores</i>	Xác định hàm lượng antimon Phương pháp F-AAS <i>Determination of Antimony content F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 9928:2013
48.		Xác định các nguyên tố đồng, chì, kẽm, cadmi, bismut, bạc, coban, niken, mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cooper, Lead, Zinc, Cadmi, Bismuth, Silver, Cobalt, Nicken and Mangan content F-AAS method</i>	Ag, Cu, Pb, Zn, Co, Ni: 1,0 mg/kg Bi, Pb: 5,0 mg/kg	TCVN 9926:2013
49.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp F-AAS <i>Determination of Arsenic content F-AAS method</i>	50 mg/kg	TCVN 9922:2013
50.		Xác định hàm lượng Molipden Phương pháp F-AAS <i>Determination of Molybdenium content F-AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 9923:2013
51.		Xác định hàm lượng K, Na, Li Phương pháp F-AAS <i>Determination of potassium, sodium, lithium, rubidi, mangan and cesium F-AAS method</i>	K : 5 mg/kg Na, Li : 1,0 mg/kg	TCNB 01-IX HTNT/18
52.		Xác định hàm lượng asen Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	0,1 mg/kg	TCNB 07- HTNT/18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 032

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
53.	Đất, đá và quặng <i>Soils, rocks and ores</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	0,01 mg/kg	TCNB 06- HTNT/18
54.	Quặng cromit <i>Cromit ores</i>	Xác định hàm lượng crom oxit Phương pháp chuẩn độ muối Mohr <i>Determination of crom oxit content Titration with Mohr's method</i>	(1~50) % (m/m)	TCVN 11824- 5:2017
55.	Đất đá <i>Soils, rocks</i>	Phân tích 36 nguyên tố Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES) <i>Determination of 36 elements ICP-OES method</i>	Ag, Cd, Co, V: (0,0002~1) % Be, Cs, Cr, Cu, La, Li, Mo, Nb, Ni, Pb, Sc, Sr, Y, Zn: (0,0005~1) % B, Ba, Bi, Ga, Sb, Ta, Sn: (0,001~1)% As, Ge, W: (0,002~1) % K ₂ O, Al ₂ O ₃ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , Fe ₂ O ₃ , MnO, CaO, MgO: (0,01~20) %	TCNB-ICP 01/04/18
56.	Quặng Vonfamit <i>Vonfamit ores</i>	Xác định hàm lượng vonfram Phương pháp đo quang <i>Determination of vonfram Spectrometric method</i>	(0,005~5) % (m/m)	TCNB VO.01 – HH/18
57.	Mẫu địa chất <i>Geology sample</i>	Phân tích thành phần khoáng vật Phương pháp nhiễu xạ <i>Determination mineralogy constituent X-Ray diffraction method</i>	-	QT KV.01 RG/18
58.		Phân tích thành phần khoáng vật Phương pháp nhiệt vi sai <i>Determination mineralogy constituent Thermoanalytical method</i>	-	QT KV.02 NH/18
59.	Trường thạch <i>Feldspar</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss on ignition content Gravimetric method</i>	(0,01~ 10) % (m/m)	TCVN 1837:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 032

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
60.	Trường thạch <i>Feldspar</i>	Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon content- Gravimetric method</i>	(0,02 ~ 1) % (m/m)	TCVN 1837:2008
61.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) Phương pháp chuẩn độ complexon <i>Determination of Aluminum content Complexon Titrimetric method</i>	(0,02 ~ 20) % (m/m)	
62.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) <i>Determination of Calcium content</i>	(0,03~5) % (m/m)	
63.		Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) <i>Determination of Magnesium content</i>	(0,03~5) % (m/m)	
64.		Xác định hàm lượng titan dioxit (TiO ₂) <i>Determination of Titane content</i>	(0,05~1) % (m/m)	
65.		Xác định hàm lượng sắt (III) oxit (Fe ₂ O ₃) <i>Determination of Iron (III) content</i>	(0,05~10) % (m/m)	
66.		Xác định hàm lượng kali oxit (K ₂ O) <i>Determination of Potassium content</i>	(0,005~15) % (m/m)	
67.		Xác định hàm lượng natri oxit (Na ₂ O) <i>Determination of Sodium content</i>	(0,005~15) % (m/m)	
68.	Đất, đá, quặng đất hiếm <i>Soil, rocks, sores of rare earth elements</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố đất hiếm: Ce, Dy, Er, Eu, Gd, Ho, La, Lu, Nd, Pr, Sm, Tb, Tm, Y, Yb, Sc Phương pháp ICP/MS <i>Determination of rare earth elements content: Ce, Dy, Er, Eu, Gd, Ho, La, Lu, Nd, Pr, Sm, Tb, Tm, Y, Yb, Sc ICP/MS method</i>	0.1mg/kg mỗi nguyên tố/ each elements	TCVN 12887:2020
69.	Đất, đá, quặng Uran <i>Soil, rocks, Uranium ores</i>	Xác định hàm lượng Urani (U), Thori (Th) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of U, Th content ICP/MS method</i>	0.1mg/kg mỗi nguyên tố/ each elements	TCVN 12886:2020

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese National Standard;
- TCNB; QT KV...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 032

Trường hợp Trung tâm Phân tích và Kiểm định địa chất cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Phân tích và Kiểm định địa chất đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for the Geological Analysis and Verification Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

